

TIỂU - THỦ CÔNG NGHIỆP GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM: TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN TẠI

*Lưu Thị Tuyết Vân**

Trong lịch sử Việt Nam, cho đến nay mặc dù nền công nghiệp đã hình thành và phát triển, nhưng tiểu thủ công nghiệp (TTCN) vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tính chất thủ công nghiệp (TCN) gia đình vẫn tồn tại khá đậm nét thể hiện ở quy mô cũng như trong quá trình sản xuất. Đó là một nét đặc thù ở Việt Nam, bản sắc Việt Nam. Những ưu việt và hạn chế trong hình thức sản xuất truyền thống này vẫn đang phát huy trong nền sản xuất hiện đại. Trong bài viết này chúng tôi muốn đề cập đến loại hình TTCN có tính chất gia đình từ trong truyền thống đến hiện tại ở Việt Nam trên góc độ lịch sử, do đó sẽ chỉ có ý nghĩa tương đối chứ không hoàn toàn chính xác như khái niệm TCN gia đình sẽ nêu ra dưới đây.

1. Trong lịch sử nhân loại, thích hợp với các giai đoạn khác nhau của sự phân công xã hội mà thủ công nghiệp có các hình thức thủ công nghiệp gia đình, thủ công nghiệp đặt hàng và thủ công nghiệp thị trường. Theo Đại bách khoa toàn thư Liên Xô, thủ công nghiệp gia đình là hình thức đầu tiên của thủ công nghiệp, chưa tách rời nền kinh tế tự nhiên, phát triển diễn biến cùng với các nhân tố của nền kinh tế tự nhiên và có một bộ phận vẫn được giữ mãi đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Thủ công nghiệp đặt hàng và thủ công nghiệp thị trường xuất hiện khi phân công xã hội đã phát triển, thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp. Từ sau cách mạng công nghiệp đến thế kỷ XIX, nền công nghiệp ở các nước tư bản phương Tây đã làm ra phần lớn sản phẩm. Thủ công nghiệp không còn được giữ địa vị thống trị mà chỉ còn lại một bộ phận với danh nghĩa thủ công nghiệp gia đình nông dân, sản xuất một số sản phẩm nào đó và một số sản phẩm của ngành công nghiệp thứ yếu liên hệ với nhu cầu cá nhân của người đặt hàng hoặc sản phẩm mang tính nghệ thuật (may vá, thợ giấy, thợ rèn, thợ mộc, thợ điêu khắc, thợ khắc gỗ, thợ đóng sách...).

Cũng như nhiều nước chậm phát triển khác ở châu Á, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp không phát triển, phân công lao động xã hội diễn ra quá chậm chạp. Cho đến trước khi thực dân Pháp, xâm lược (1858), thủ công nghiệp vẫn tồn tại hoàn toàn đúng nghĩa là thủ công gia đình của người

* Tiến sĩ, Viện Sử học, Việt Nam.

nông dân, là nghề phụ của nông nghiệp. Trong gần một thế kỷ đô hộ của thực dân Pháp nền công nghiệp tư bản vẫn không thay thế được thủ công nghiệp. Mặc dù trong TTCN đã có mầm mống TBCN nhưng chủ yếu vẫn là thủ công nghiệp gia đình. Phần lớn nông dân đều làm thợ thủ công và phần lớn thợ thủ công đồng thời là người làm ruộng. Thủ công nghiệp mang tính chất nghề phụ của người nông dân và hoàn toàn chưa tách khỏi nông nghiệp... Như nhà nghiên cứu Pierre Gourou đã nhận xét "đó là một nền công nghiệp nông dân, nông dân vì tất cả những người thợ thủ công trước hết và trên hết đều là nông dân, họ sẽ chỉ canh tác nông nghiệp nếu ruộng đất của họ có đủ, nông dân còn ở chỗ là nó chỉ được tiến hành trong làng xã, ở ngay trong gia đình"⁽¹⁾.

Nét nổi bật của thủ công nghiệp gia đình ở Việt Nam là: sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, chỉ thuê mướn hoặc đổi công lao động vào thời vụ khi có nhiều việc. Tổ chức sản xuất gọn nhẹ, mỗi gia đình là một đơn vị sản xuất, người chủ gia đình vừa là người sản xuất vừa là người quản lý, làm sản phẩm từ đầu đến cuối, từ mua nguyên liệu đến thành phẩm. Lao động trong gia đình được phân công hợp lý, đàn ông làm những công việc nặng nhọc, là thợ cả, đàn bà làm những công việc nhẹ hơn và thường là thợ phụ. Trẻ em và người già cũng được phân công làm những việc phụ vừa với sức lực. Nhà ở vừa là xưởng sản xuất vừa là cửa hàng và vừa là kho chứa sản phẩm hoặc nguyên liệu. Sản phẩm làm ra tự sản tự tiêu như bán rong, bán tại chỗ, bán buôn nhưng số lượng không nhiều, đủ để gia đình sinh sống phụ cấp với nông nghiệp. Các gia đình có thể đi hành nghề ở địa phương khác vào lúc không phải thời vụ nông nghiệp, gồm lao động của cả một gia đình chồng vợ con cái, hoặc chồng và các con hoặc một số anh em họ hàng huyết tộc đi làm các nghề như làm gạch, đóng cối, làm mộc, bật lại chần bông, nhuộm vải, đan lát, rèn dao kéo và liềm hái...

Mặc dù tồn tại ở trình độ thấp nhưng thủ công nghiệp đã có vai trò to lớn trong lịch sử dân tộc. Chỉ bằng những công cụ hết sức thô sơ nhưng với tài năng của thợ thủ công trong các gia đình Việt Nam từ đời này sang đời khác luôn sản xuất ra một khối lượng hàng hoá đủ đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của nhân dân, công cụ sản xuất và một số sản phẩm cho xuất khẩu. Trong thời kỳ Pháp đô hộ hàng nhập khẩu của Pháp vào Việt Nam chỉ bằng một phần nhỏ nhu cầu của nhân dân, còn lại "tất cả những thứ gì không được nhập cảng đều do họ (thợ thủ công Việt Nam) tự sản xuất ra cả"⁽²⁾. Ngoài giá trị kinh tế, nhiều sản phẩm còn có giá trị về mặt văn hoá bản sắc dân tộc lưu truyền nhiều thế kỷ.

Thủ công nghiệp gia đình Việt Nam truyền thống có nhiều hạn chế làm cho nó không thể phát triển thành nền sản xuất lớn TBCN. Đó là sự phát triển tự phát, phân tán, mạnh ai người nấy làm, làm theo chủ quan không theo nhu cầu thị trường. Hầu hết gia đình nghèo vốn nên không có điều kiện cải tiến công cụ mà chủ yếu dùng công cụ thô sơ và dùng sức người là chính "một nền công nghệ lãng phí nhân công". Sản phẩm chủ yếu phục vụ nông nghiệp, nông dân. Sản xuất luôn luôn phải phụ thuộc vào thời vụ nên rất bấp bênh. Trải qua hết đời này đời khác hàng thủ công vẫn đơn điệu, ít có sự thay đổi mẫu mã. Các gia đình thường hay bắt chước nhau để sản xuất một hay vài mặt hàng quen

thuộc không chịu đổi mới mặt hàng nên hàng hoá thường bị ế thừa, dịch vụ trong thôn, xã vì thế cũng không thể phát triển được. Một số thợ thủ công làm ăn phát đạt trở thành những tiểu chủ vốn liếng lớn nhưng lại dồn tiền cho vay lãi chứ không tái sản xuất mở rộng⁽³⁾.

Trước thời kỳ Đổi mới, từ năm 1954-1986, xã hội Việt Nam phát triển trong điều kiện đặc thù. Từ 1954-1975, đất nước chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Ở miền Nam do ảnh hưởng của công nghiệp tư bản Mỹ, TTCN có nhiều yếu tố tiểu công nghiệp hơn ở miền Bắc nhưng tồn tại chủ yếu vẫn là TTCN gia đình, cá thể. Vùng nông thôn và vùng các dân tộc ít người thì lối sản xuất thủ công nghiệp gia đình về cơ bản vẫn giữ nguyên vẹn. Tại thành phố Sài Gòn, năm 1971, trong lĩnh vực công nghiệp và TTCN, thành phần kinh tế cá thể và tiểu chủ chiếm ưu thế (70%) số cơ sở, số còn lại là các công ty và xí nghiệp tư bản tư nhân. Trong số các xí nghiệp tư bản tư nhân thì số xí nghiệp có trên 100 công nhân chỉ chiếm 5%, đại đa số là các xí nghiệp dưới 10 công nhân (chiếm 75%)⁽⁴⁾. Mặc dù bị công nghiệp tư bản chèn ép nhưng do duy trì TTCN gia đình cá thể mà ở miền Nam sản xuất hàng hoá phát triển. Ở miền Bắc từ sau năm 1954 và ở cả nước từ năm 1975-1986, sự phát triển TTCN cũng giống như ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, thợ thủ công được tổ chức lại trong các hợp tác xã TTCN dựa trên sở hữu tập thể. Đây là thời kỳ mà tiềm năng của thủ công nghiệp gia đình không được phát huy và thực chất là bị triệt tiêu. Do nền công nghiệp còn nhỏ bé sản xuất không đáp ứng đủ nhu cầu hàng hoá tiêu dùng nên hậu quả là hàng hoá tiêu dùng thiếu thốn nghiêm trọng triền miên. Đây là một trong những vấn đề mà Đảng và Nhà nước đã có sự nhìn nhận lại và đi đến đổi mới đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới.

2. Từ sau năm 1986 đến nay, dưới tác động của các chính sách công nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, TTCN gia đình đã được giải phóng và phát triển trong cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước. Trong cơ cấu công nghiệp, TTCN gia đình thuộc lĩnh vực kinh tế ngoài quốc doanh, thành phần cá thể và chiếm địa vị chủ yếu trong lĩnh vực này. Nhiều số liệu thống kê từ sau năm 1989 đều cho thấy số cơ sở sản xuất TTCN gia đình cá thể ngày càng tăng lên trong khi số hợp tác xã giảm đi. Các công trình nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu việc làm - Nguồn lao động, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, của Trung tâm hỗ trợ ngành nghề truyền thống Việt Nam, các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước cũng cho thấy ở các làng nghề chuyên thủ công nghiệp trong thời kỳ đổi mới đã phát triển đan xen nhiều hình thức tổ chức sản xuất nhưng tổ chức quy mô gia đình vẫn phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn (90%). Còn những làng nông nghiệp kiêm thì sản xuất TTCN hoàn toàn ở quy mô gia đình. Có thể đơn cử vài ví dụ:

Ở tỉnh Ninh Bình, năm 1995, làng Vân Thị, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn đan cót với 700/718 hộ và 2750/2854 lao động trong thôn. Làng Lãng Nội, xã Gia Lập, làm nghề nề có 350/573 hộ và 458/2514 lao động... Làng Đồng Trưa, xã Ninh Thịnh làm nghề mộc và nghề nề có 302/355 hộ với 856/1224 lao động. Huyện Yên Khánh có nghề mây tre đan ở xã Khánh Thiện, với 564/689 hộ và 2456/2315 lao động...

Tại tỉnh Thanh Hoá, năm 1995, cả xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân, làm nón với 1440/1400 số hộ và 2800 lao động. Nghề làm dây thừng 4 thôn thuộc xã Bắc Lương, huyện Thọ Xuân với 1440/1740 hộ và 2200/3258 lao động. Có 3 thôn Mỹ Thượng, Nhuệ Thôn, Trung Thôn 100% số hộ (Mỹ Thôn 450/450, Trung Thôn 450/450, Nhuệ Thôn 350/350 số hộ) làm nghề. Các thôn Quyết Thắng, Minh Thành ở huyện Thọ Xuân cũng có 100% số hộ và lao động làm nghề mộc. Những làng dệt chiếu cói đã thu hút 100% số hộ và số lao động⁽⁵⁾... Ở các tỉnh khác tình hình cũng tương tự. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2000, tỉnh Bắc Ninh có 14.651 cơ sở sản xuất trong các làng nghề, hộ gia đình chiếm tới hơn 90%, chỉ có 150 cơ sở sản xuất là các hợp tác xã, tổ sản xuất, xí nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn (10%). Tỉnh Hà Nam, có 10.859 cơ sở sản xuất ở các làng nghề, trong đó qui mô sản xuất hộ gia đình là 10.684 chiếm 98,4%, số còn lại là 150 hợp tác xã, 14 tổ sản xuất và 11 doanh nghiệp tư nhân. Tỉnh Hà Tây có 99.394 cơ sở sản xuất trong các làng nghề, trong đó có 99.361 là hộ gia đình, chiếm 99,9%, chỉ có 33 cơ sở sản xuất là các hợp tác xã, tổ sản xuất và các loại hình khác. Làng dệt chiếu Nghĩa Hoà, Quảng Ngãi có 1.300 khung dệt đều của hộ gia đình. Làng rèn Phú Hựu, Đồng Tháp có 1.000 lò rèn của các hộ gia đình⁽⁶⁾. Làng mây tre đan Tăng Tiến (Việt Yên, Bắc Giang) có 1400/1612 hộ làm nghề. Làng Đồng Kỵ (Bắc Giang) có 1520/1810 hộ làm nghề mộc... Làng dệt chiếu Nghĩa Hoà, Quảng Ngãi có 1.300 khung dệt đều của hộ gia đình. Làng rèn Phú Hựu, Đồng Tháp có 1.000 lò rèn của các hộ tư nhân... Làng gốm Bát Tràng⁽⁷⁾ năm 1995, có 3 doanh nghiệp Nhà nước, 2 HTX, 11 công ty trách nhiệm hữu hạn, 9 tổ sản xuất liên gia đình và trên 400 gia đình độc lập. Làng dệt lụa tơ tằm Vạn Phúc có 1 xí nghiệp, 4 cơ sở gia đình quy mô lớn và 300 cơ sở sản xuất gia đình quy mô nhỏ...

Trong thời kỳ Đổi mới, do nhiều yếu tố tác động như các chính sách của Nhà nước, sự phát triển công nghiệp, dịch vụ, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam... đã làm cho tính chất gia đình trong TTCN có sự biến đổi, nhưng về cơ bản vẫn gắn liền với nông nghiệp, nông dân.

Có một bộ phận nhỏ hộ gia đình (phần lớn nằm trong các nghề cơ khí, dệt, mộc, xay xát, xây dựng), nhờ biết cách làm ăn có vốn lớn đã đổi mới công nghệ, thuê mướn lao động số lượng lớn, sản xuất ra những mặt hàng công nghiệp, có khả năng liên kết trong nước và nước ngoài. Họ có thể đặt cơ sở sản xuất tại làng hoặc di chuyển cơ sở ra thị xã, thành phố và biến các cơ sở sản xuất tại làng thành những "vệ tinh". Bản thân chủ hộ trở thành chủ doanh nghiệp tư bản tư nhân như chủ xí nghiệp xây dựng ở Nội Duệ (Bắc Ninh), chủ xí nghiệp sản xuất gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), các chủ xí nghiệp dệt ở làng Phương La (Thái Bình), ở làng La Phù (Hà Tây)...

Một bộ phận hộ trở thành những tiểu chủ (thường gọi là hộ cá thể) có trình độ tập trung sản xuất tương đối cao. Những hộ này có tiềm lực kinh tế lớn hoặc có khả năng liên doanh liên kết với các cơ sở ở thành phố thị xã hoặc ngay trên địa bàn làng nghề để tập trung vốn đầu tư trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Phạm vi tiêu thụ sản phẩm rộng hơn không chỉ ở địa phương mà còn ở nhiều vùng trên cả nước. Ngoài việc sử dụng lao động gia đình, các hộ này còn thuê

mướn lao động trong và ngoài làng. Ngoài việc tiêu thụ sản phẩm của cơ sở sản xuất ra, các hộ tiểu chủ này còn nhận bao tiêu sản phẩm cho một số hộ trong làng. Làng giấy Phong Khê, làng rèn Đa Hội (Bắc Ninh), làng Ninh Hiệp (Gia Lâm, Hà Nội) và nhiều làng nghề khác đã có hàng chục hộ tiểu chủ như vậy. Các gia đình này vẫn giữ ruộng đất nhưng thuê người làm nông nghiệp, để phòng nghề nghiệp bấp bênh.

Đại bộ phận số gia đình vẫn sản xuất độc lập bằng lao động trong nhà, tự mua nguyên liệu và tự bán sản phẩm hoặc làm gia công cho các tiểu chủ. Chẳng hạn các làng nghề làm bánh cuốn, bún Hữu Hoà, Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội), công việc xay bột thường do lao động nam giới có sức khoẻ đảm nhận, việc tráng bánh do phụ nữ đảm nhận. Hoặc ở làng nghề đan lát Hoàn Sơn (Hà Bắc), nam giới trung niên và cao niên đảm nhận việc pha, chẻ, chuốt nan, phụ nữ trẻ em làm khâu đan, việc núc cạp lại do người có kinh nghiệm đảm nhận. Những gia đình này vẫn còn gắn chặt với sản xuất nông nghiệp. Những gia đình nông nghiệp kiêm thì không xác định thủ công nghiệp là nghề chính mà nghề nông vẫn là chính. Họ nhận việc làm gia công trong những tháng nông nhàn để tăng thu nhập. Tuy nhiên trong các gia đình đã có một hoặc nhiều lao động làm thuê chuyên nghiệp cho các chủ ở các làng nghề.

Một điều đáng chú ý là trong điều kiện kinh tế thị trường các hộ gia đình vẫn tiếp tục những truyền thống cũ trong sản xuất và lưu thông. Việc truyền nghề vẫn do cha truyền con nối, người trước dạy cho người sau. Trong một gia đình có nhiều thế hệ cùng lao động. Bên cạnh các hình thức lưu thông mới, nhiều gia đình vẫn tự bán hàng theo cách bán rong, bán tại nhà và tại các chợ. Một số người hành nghề tại các địa phương khác hoặc ở thành phố, thị xã. Các gia đình đều có xu hướng đổi mới công nghệ. Đã xuất hiện những gia đình ứng dụng công nghệ tin học trong sản xuất và lưu thông. Trong một làng, các gia đình đã biết tìm những nghề hoặc mặt hàng mới để sản xuất, như chuyển sang dịch vụ cung ứng nguyên liệu, vận tải, sửa chữa công cụ, bao tiêu sản phẩm... nhằm thu lợi nhuận nhanh và hàng không bị tồn đọng. Dù ở dạng tổ chức nào thì vai trò người thợ cả vẫn là nổi bật. Họ là người có kinh nghiệm nghề nghiệp và giữ bí quyết nghề nghiệp. Họ vừa tổ chức quá trình làm việc, vừa hướng dẫn và kiểm tra quá trình sản xuất, ở một số nghề họ còn đảm nhận cả việc sáng tác mẫu mã sản phẩm. Các lao động trong các làng nghề này đều phải làm việc dưới sự hướng dẫn và kiểm tra của thợ cả. Chẳng hạn, gia đình nghệ nhân đồ gỗ chạm khắc Nguyễn Văn Lưu, xã Vân Hà (Đông Anh, Hà Nội) có tất cả 15 người, bao gồm dâu, con, cháu chất đều tham gia sản xuất. Hàng trăm gia đình nghệ nhân gốm Bát Tràng cũng vậy. Làng nghề khắc gỗ Hương Mạc, Tiên Sơn, Bắc Ninh... có sử dụng lao động trẻ em từ 10-15 tuổi. Dưới sự hướng dẫn của thợ cả, các em đã chạm khắc gỗ theo mẫu hết sức thành thạo kể cả những nét chạm tinh vi⁽⁸⁾. Tại xã Hoài Thượng (Thuận Thành, Bắc Ninh) có làng Đại Mão đã chuyển từ nghề dệt xô màn trong thời kỳ bao cấp sang may màn tuyền tự sản, tự tiêu. Làng có 70 hộ với 100 máy khâu, tiêu thụ mỗi ngày 100 súc vải, doanh thu hàng năm từ 70-100 triệu đồng. Làng Lam Cầu với 100/140 hộ có xưởng mộc. Những năm 80 từ là làng nghèo đói, nhờ nghề mộc phát triển làng giàu có lên. Nhưng sau khi hết nguồn cung cấp gỗ,

nghề mộc ở đây bị mai một, thợ đi làm thuê khắp nơi. Một số hộ chuyển sang làm hàng mộc cao cấp. 80 hộ khác trồng dâu nuôi tằm thực hiện chu trình khép kín trồng dâu nuôi tằm kéo kén nhằm thu lợi nhuận cao nhất⁽⁹⁾... Làng mộc Chàng Sơn (Thạch Thất - Sơn Tây), vào năm 1993 có 1390 hộ với 6550 nhân khẩu, trong đó có 500 thợ giỏi. Làng đã thành lập 21 doanh nghiệp tư nhân kinh doanh gỗ. Có một số hộ mở lò mộc ở Hà Nội, một số hộ có người hành nghề ở Trung Quốc, 5 hộ hành nghề ở Campuchia. Trong làng đã hình thành mô hình làng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Có 6 gia đình được coi là tỷ phú có ô tô, có máy cưa và thuê lao động làm đồ gỗ, 152 hộ giàu, 540 hộ khá, 561 hộ đời sống ổn định và chỉ còn 86 hộ nghèo (0,7% số hộ)⁽¹⁰⁾...

Sản xuất TTCN gia đình đã tham gia sản xuất hầu hết những sản phẩm công nghiệp, đặc biệt những sản phẩm chế biến, trên cơ sở đó đã giải quyết lao động thừa ở nông thôn và giữ gìn được các nghề truyền thống vốn quý của dân tộc. Năm 2000, huyện Gia Lâm (Hà Nội), sản xuất và tiêu thụ 480 tấn giò chả, 950 tấn đậu phụ và 650 tấn bún. Huyện Thanh Trì (Hà Nội) sản xuất và tiêu thụ 687 tấn miến dong. Tại Hải Phòng, sản lượng bún, bánh phở của huyện An Hải đạt tới 5 ngàn tấn/năm, huyện Vĩnh Bảo có sản lượng 4 ngàn mét vuông thảm và 5 ngàn lá chiếu/năm... Sản phẩm khăn mặt của tỉnh Thái Bình đạt 141.405.000 cái. Đây là sản phẩm chủ yếu làng nghề Phương La và các cơ sở tư nhân TNHH Đình Hồng Quân, Trần Văn Sen... thuộc huyện Hưng Hà và thị xã Thái Bình. Sản phẩm chiếu cói đạt 7.751 ngàn lá gồm của các gia đình thuộc huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Tiền Hải. Tại tỉnh Ninh Bình, huyện Kim Sơn sản xuất 2,3 triệu mét vuông thảm cói, 4,2 triệu bộ hộp cói, 0,4 triệu lá chiếu. Huyện Hoa Lư sản xuất 544 ngàn viên đá, thêu 450 ngàn bộ, vôi 6,9 ngàn tấn, nông cụ cầm tay 17 ngàn tấn. Huyện Yên Mô sản xuất 96 ngàn mét khối đá, 612 ngàn viên ngói xi măng, vôi 4,2 ngàn tấn, thảm cói 114 ngàn mét vuông... Tỉnh Bắc Ninh, sản phẩm giấy ở các huyện Yên Phong, Tiên Du và thị xã Bắc Ninh đạt 35.107 ngàn tấn. Tỉnh Hà Tây, chỉ riêng mặt hàng mây tre đan của các làng nghề thuộc huyện Chương Mỹ sản xuất đã có tới 8.750 ngàn chiếc /bộ vào năm 2000 và 14.300 ngàn chiếc/bộ vào năm 2001⁽¹¹⁾. Làng Đồng Kỵ (Bắc Ninh), năm 1995, sản xuất được 3.000 bộ sản phẩm, doanh thu 22 tỷ đồng; năm 1996 là 3.400 bộ, doanh thu 25,9 tỷ đồng; năm 1997 là 3.800 bộ, doanh thu 29,8 tỷ đồng và năm 1998 là 4.500 bộ, doanh thu 34,2 tỷ đồng... Làng Dương Liễu (Hoài Đức, Hà Tây) có 1.936/2.836 hộ làm nghề chế biến nông sản thực phẩm, doanh thu năm 1997 từ chế biến và dịch vụ là 32 tỷ đồng, chiếm 89,9% giá trị sản phẩm toàn xã⁽¹²⁾. Làng Vân Tràng sử dụng nguồn nguyên liệu sắt thép phế thải chế tạo thành cửa xếp, cửa hoa, hàng năm cung cấp cho khách hàng từ 1500 đến 2000 tấn sản phẩm. Chu trình sản xuất khép kín từ khâu thu mua nguyên liệu đến tiêu thụ sản phẩm đều do các hộ tự lo. Là nơi thu hút 500 lao động nhân rỗi ở các vùng lân cận và hàng ngàn người ở khắp nơi thu mua nguyên liệu bán cho Vân Tràng và nhận hàng của Vân Tràng đi tiêu thụ. Làng rèn An Khánh Tây, xã Tĩnh Minh gồm các hộ rèn cá thể. Trong mỗi gia đình chồng là thợ cả vợ con là thợ phụ, sản xuất bằng công cụ cổ truyền. Lò rèn nằm trong các hộ gồm diện tích đất lò rèn từ 24-40m², nhà bao che khung gỗ lợp ngói, bể rèn, quạt gió và các dụng cụ đe, búa, kim... Từ năm 1997, Nhà nước đã hỗ trợ đầu tư 141 triệu đồng, cả làng đã có 12

máy dập. Sản phẩm chính gồm búa to, búa tay, rìu thợ mộc, rựa cầm tay, giao các loại, xẻng, cuốc nhiều loại, kéo các loại, đục xẻng cho thợ mộc, bay cho thợ nề... Số lượng hàng năm sản xuất từ 150.000-200.000 công cụ, chất lượng tốt.

TTCN gia đình đã góp phần giải quyết nạn thiếu hàng hoá, góp phần đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, tạo ra tăng thu nhập và sức mua cho người nông dân nông thôn, đóng vai trò tích cực trong việc thay đổi tập quán từ sản xuất nhỏ, phân tán độc canh, tự cung, tự cấp sang sản xuất nông nghiệp với công nghiệp dịch vụ, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường hàng hoá, thị trường vốn, thị trường lao động trong nông thôn.

Tuy nhiên, TTCN quy mô gia đình trong giai đoạn hiện tại cũng còn nhiều hạn chế. Đó là tình trạng các gia đình sản xuất tùy tiện, phân tán, công nghệ lạc hậu dẫn đến lãng phí nhân công, lãng phí nguyên liệu và chất lượng sản phẩm thấp. Kết quả điều tra hiện trạng ngành nghề nông thôn năm 1997 và năm 2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy phần lớn kỹ thuật công nghệ áp dụng trong ngành nghề nông thôn là kỹ thuật cổ truyền, lạc hậu, năng suất thấp. Đó là nguyên nhân làm cho chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, làm giảm sức cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại của khu vực đô thị và hàng ngoại nhập. Đội ngũ lao động ít được đào tạo mà chủ yếu đào tạo qua kinh nghiệm tích lũy, kèm cặp nên chất lượng đội ngũ lao động không cao. Cơ sở vật chất chủ yếu còn tạm bợ, gập gù làm nấy. Người ta đã thấy các gia đình dùng gạch đá làm vật đối trọng, dùng can nhựa, vỏ hộp làm bể mạ, sản xuất tự phát mạnh ai người nấy lo nên đã gây ô nhiễm môi trường (52% số hộ/cơ sở được điều tra cho biết hoạt động sản xuất của họ ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái). Những làng chế biến lương thực thực phẩm, thuộc da, nhuộm vải, sản xuất giấy gập khó khăn về nước thải chưa được xử lý, các làng sản xuất vôi gạch, gốm sứ, đúc đồng, nhuộm gập khó khăn về ô nhiễm, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tại các nơi sản xuất và cộng đồng. Làng Đa Hội, tỉnh Bắc Ninh, có 1.400 cơ sở sản xuất, sử dụng chủ yếu nguyên liệu sắt phế thải (khoảng 100 tấn/ngày, đốt 500 tấn than/ngày) nên vấn đề môi trường rất nghiêm trọng. Nhiệt độ ở làng Đa Hội thường cao hơn các làng khác từ 4-5 độ C. Nồng độ bụi cũng rất cao. 56% dân số Đa Hội mắc các bệnh về đường hô hấp, 15% mắc bệnh da liễu, trẻ em có hiện tượng chậm lớn. Có cơ sở sản xuất kẽm, có kẽm đơn vị nặng cùng với các hoá chất khác thải ra sông Ngũ Huyện Khê, nhánh sông Cầu gây ô nhiễm nghiêm trọng. Làng giấy Phong Khê (Bắc Ninh) sử dụng công nghệ cũ của Trung Quốc không có hệ thống xử lý nước thải. Mỗi gia đình thải 15-17m³/ngày, cả làng thải 25.000m³ nước thải/ngày. Nước thải chứa nhiều xút, phèn, nhựa thông và phẩm màu ứ đọng làm cho nước hồ ao, đồng ruộng đều không sử dụng được. Nguồn nước ngầm bị ô nhiễm quá nặng, dân phải mua nước đóng chai dùng cho ăn uống. Nước thải của các làng nghề tỉnh Bắc Ninh làm nước sông Cầu ô nhiễm gấp 10 lần mức cho phép. Riêng nghề đốt gạch với 140 điểm cùng thời gian đốt 2.700 tấn than đã làm cho hàng nghìn hecta lúa của tỉnh không được thu hoạch. Trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật của các chủ hộ, lao động còn thấp, tỷ lệ không biết chữ còn cao ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận có hiệu quả trình độ kỹ thuật mới và các hỗ trợ đầu tư phát triển theo hướng

CNH. Sản xuất của TTCN nói chung còn bấp bênh nên các gia đình chưa dám rời bỏ ruộng đất để trở thành hộ chuyên ngành nghề hoặc bổ sung vào đội quân công nghiệp. Do kinh tế thị trường, nhiều gia đình đã không tuân thủ kỹ thuật truyền thống làm hàng dối, hàng giả để thu lãi nhanh. Nhiều thanh niên không muốn tiếp tục nghề nghiệp ông cha...



Như vậy, ở Việt Nam cho đến nay TTCN gia đình vẫn tồn tại khá đậm nét với những tiềm năng to lớn và truyền thống quý báu về lao động, kỹ thuật cổ truyền tinh tế, về cơ sở vật chất tại làng xã. Bên cạnh những truyền thống quý báu là những hạn chế phân tán, tự phát, phụ thuộc nông nghiệp và luôn luôn không vững chắc đã làm ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và làm cho TTCN không trở thành sản xuất lớn, cũng không trở thành những xí nghiệp hương trấn như ở Trung Quốc. Nền kinh tế Việt Nam hiện đại đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới ngày càng đòi hỏi TTCN phải lưu giữ được những yếu tố bản sắc dân tộc đồng thời lại phải hiện đại hoá. Những yêu cầu đó đang là thách thức đối với mỗi cơ sở sản xuất mỗi gia đình. TTCN cần được sự trợ giúp đặc lực của nhà nước. Trên cơ sở những truyền thống quý báu của thủ công nghiệp gia đình, nếu được Nhà nước đầu tư, hướng dẫn và quy hoạch một cách cụ thể thì TTCN gia đình sẽ có nhiều đóng góp to lớn hơn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước nhất là sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Từ sự phát triển TTCN gia đình và đóng góp quan trọng của nó trong nền kinh tế, Việt Nam đã có bài học là trong điều kiện công nghiệp chưa phát triển cần coi trọng các thành phần sản xuất hàng hoá nhỏ nhằm đáp ứng yêu cầu hàng hoá tiêu dùng và xuất khẩu đồng thời góp phần gìn giữ bản sắc dân tộc.

CHÚ THÍCH

1. Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 406.
2. Pierre Gourou, Sđd, tr. 407.
3. Theo Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
4. Trần Du Lịch, *Kinh tế ngoài quốc doanh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Ủy ban khoa học kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.15.
5. Nguyễn Văn Đại – Trần Văn Luận, *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1997, tr.142-145.
6. Nguồn: *Báo cáo chuyên đề Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn*. Tháng 8-2000.
7. Số liệu Hội thảo quốc tế làng nghề truyền thống Việt Nam, Hà Nội, 1996.
8. Nguyễn Kế Tuấn - Đại học Kinh tế quốc dân, *Một số vấn đề về tổ chức sản xuất ở các làng nghề thủ công*, Hội thảo quốc tế Bảo tồn làng nghề truyền thống, Hà Nội, 1996.
9. Báo *Nông nghiệp*, số cuối tháng 6-1994.
10. *Làng nghề Chàng Sơn*, Báo *Nông dân Việt Nam*, 20-6-1993.
11. Trần Hoàng Kim, *Tư liệu kinh tế – xã hội 631 huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Việt Nam*. Nxb Thống kê. Hà Nội, 2002, từ tr. 50-418.
12. Dương Bá Phương, *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 90, 91, 95